

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
SÀI GÒN - QUY NHƠN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|--|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 03 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 04-07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09-10 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11-34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2012.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chi kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

Mã chứng khoán niêm yết: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------------|-----------------|
| Bà Đặng Thị Hoàng Phượng | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Trần Triệu Thanh | Thành viên HĐQT |
| Bà Hoàng Thị Kim Hiên | Thành viên HĐQT |
| Ông Ngô Trung Lĩnh | Thành viên HĐQT |
| Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan | Thành viên HĐQT |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Ngọc Cát Tường | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Dư Ngọc Mỹ Loan | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Hân | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đặng Thị Hoàng Phượng
Bà Nguyễn Trần Triệu Thanh
Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Giám đốc tài chính

Miễn nhiệm từ
ngày 31/05/2015

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Diệp

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Bà Đặng Thị Hoàng Phượng - Tổng Giám đốc Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoàng Phượng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 06.15.282/AISC-DN1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2015, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

Số GCNĐKHNKT: 2172-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Số GCNĐKHNKT: 0794-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 235.182.945.030 | 235.031.620.804 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 863.925.269 | 918.103.495 |
| 1. Tiền | 111 | | 863.925.269 | 618.103.495 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 300.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.345.150.810 | 5.707.324.093 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 469.488.385 | 483.686.888 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 813.557.500 | 1.187.557.500 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 4.062.104.925 | 4.036.079.705 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 225.136.184.522 | 224.980.977.823 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 225.136.184.522 | 224.980.977.823 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.837.684.429 | 3.425.215.393 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 2.968.381.429 | 2.668.326.852 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 337.454.730 | 225.040.271 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 531.848.270 | 531.848.270 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.112.917.681.650 | 1.081.373.093.720 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 141.108.014.994 | 157.399.340.350 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 141.108.014.994 | 157.399.340.350 |
| - Nguyên giá | 222 | | 295.212.805.192 | 297.064.862.198 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (154.104.790.198) | (139.665.521.848) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | V.8 | 73.876.000 | 73.876.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (73.876.000) | (73.876.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | 9.053.995.466 | 9.221.758.503 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 9.053.995.466 | 9.221.758.503 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 760.663.662.757 | 709.418.048.054 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 648.950.000.000 | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 125.000.000.000 | 716.250.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (13.286.337.243) | (6.831.951.946) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 202.092.008.433 | 205.333.946.813 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 200.258.921.176 | 203.500.859.556 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.833.087.257 | 1.833.087.257 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.348.100.626.680 | 1.316.404.714.524 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 388.182.105.815 | 319.710.240.195 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 388.182.105.815 | 317.932.863.202 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 203.953.923.205 | 209.196.958.793 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 1.158.282.246 | 1.047.942.266 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 3.375.714 | 59.170.776 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 186.894.337 | 620.078.612 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 110.312.121 | 73.401.904 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 130.712.428.864 | 10.638.482.922 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 52.099.533.377 | 95.945.201.978 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (42.644.049) | 351.625.951 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 1.777.376.993 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | - | 1.777.376.993 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 959.918.520.865 | 996.694.474.329 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 959.918.520.865 | 996.694.474.329 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (209.430.975.950) | (209.430.975.950) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 64.349.496.815 | 101.125.450.279 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 100.143.308.576 | 226.037.142.248 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (35.793.811.761) | (124.911.691.969) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.348.100.626.680 | 1.316.404.714.524 |

Người lập biểu



Kiền Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp

Tp Quy Nhơn, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoàng Phượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 800.036.364 | 35.153.107.268 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 9.101.068.011 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 800.036.364 | 26.052.039.257 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 17.476.672.944 | 35.281.550.005 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (16.676.636.580) | (9.229.510.748) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 16.672.451 | 67.409.701 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 9.935.371.187 | 11.304.744.327 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.869.018.958 | 5.910.127.528 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 1.708.024.351 | 3.406.468.003 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 6.681.788.118 | 10.182.830.322 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (34.985.147.785) | (34.056.143.699) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 1.066.889.473 | 312.599.853 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.875.553.449 | 847.365.959 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (808.663.976) | (534.766.106) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (35.793.811.761) | (34.590.909.805) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | (12.230.357) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (35.793.811.761) | (34.578.679.448) |
| 18. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | (334) | (315) |

Người lập biểu



Kiều Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp

Tp Quy Nhơn, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoàng Phượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (35.793.811.761) | (34.590.909.805) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7 | 16.024.658.700 | 16.655.424.760 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 6.454.385.297 | 3.228.713.871 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.088.102.491 | 1.829.231.339 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (293.671.453) | 525.488.373 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 1.869.018.958 | 5.910.127.528 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (10.651.317.768) | (6.441.923.934) |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 1.265.037.814 | (20.677.836.422) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (506.025.324) | 4.812.136.981 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 54.214.495.584 | 281.975.069.617 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 2.941.883.803 | 3.928.940.013 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.832.299.211) | (5.717.614.253) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (394.270.000) | (1.283.548.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 45.037.504.898 | 256.595.224.002 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (3.071.796.167) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 50.000.000 | 146.400.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (308.500.000.000) | (131.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 310.000.000.000 | 69.000.000.000 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.030.298 | 27.909.430 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.562.030.298 | (64.897.486.737) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (132.645.970.950) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 11.755.285.209 | 73.493.353.787 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (58.409.389.826) | (129.138.182.516) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (46.654.104.617) | (188.290.799.679) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (54.569.421) | 3.406.937.586 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 918.103.495 | 5.910.004.171 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 391.195 | (11.617.066) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | | 863.925.269 | 9.305.324.691 |

Người lập biểu



Kiêu Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Tp Quy Nhơn, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoàng Phượng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2012.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

Tên viết tắt: SQC

Mã chứng khoán: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Do nguồn quặng nguyên liệu cung cấp cho hoạt động chế biến sâu titan bị thiếu hụt nghiêm trọng và giá thị trường titan giảm mạnh, Công ty đã tạm ngưng hoạt động của Nhà máy Xi Titan Mỹ Thành - Thôn Hòa Hội Nhơn, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định kể từ ngày 25/12/2013 cho đến khi giải quyết được nhu cầu quặng thô nguyên liệu cho Nhà máy, đồng thời, Công ty cũng đang trong giai đoạn chờ đợi sự phục hồi của thị trường titan.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 36 nhân viên. (Ngày 31/12/2014: 102 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|-------------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Số 10 Cô Giang Quận 1 Tp.HCM | Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông | 1.203.917.290.000 | 22,04% | 22,04% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.780 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.840 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 02 - 15 năm |
| Máy móc, thiết bị | 02 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 07 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý và khác | 02 - 15 năm |
| Phần mềm máy tính | 02 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí vận chuyển, bao bì, chi phí dự án tuyển thồ Mỹ Thành, công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 44 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận vay: giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: chi phí lãi tiền vay; chi phí tiền điện, các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phân thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là 22%.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngắn hạn, vay dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (xem thuyết minh tại trang 29)

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh các thành phẩm từ xi-titan. Công ty vừa có hoạt động bán hàng trong nước và xuất khẩu, do vậy Công ty lựa chọn trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền | 863.925.269 | 618.103.495 |
| Tiền mặt | 49.629.106 | 73.857.457 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 814.296.163 | 544.246.038 |
| Tiền gửi ngân hàng VNĐ | 768.938.427 | 490.293.985 |
| Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ | 45.357.736 | 53.952.053 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 300.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | 300.000.000 |
| Cộng | 863.925.269 | 918.103.495 |

| 2. Phải thu của khách hàng | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 469.488.385 | - | 483.686.888 | - |
| Khách hàng trong nước | 40.000 | - | 22.968.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Kim Tín | 40.000 | - | 22.968.000 | - |
| + Các khoản phải thu khách hàng khác | - | - | - | - |
| Khách hàng nước ngoài | 469.448.385 | - | 460.718.888 | - |
| + Kunming Daosen Economi & Trade Co. | 455.490.890 | - | 447.020.933 | - |
| + Các khoản phải thu khách hàng khác | 13.957.495 | - | 13.697.955 | - |
| Cộng | 469.488.385 | - | 483.686.888 | - |

| 3. Trả trước cho người bán | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|----------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 813.557.500 | - | 1.187.557.500 | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 813.557.500 | - | 1.187.557.500 | - |
| Cộng | 813.557.500 | - | 1.187.557.500 | - |

| 4. Phải thu khác | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 4.062.104.925 | - | 4.036.079.705 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.964.987.000 | - | 3.964.987.000 | - |
| Tạm ứng | 45.850.000 | - | 36.750.000 | - |
| Phải thu khác | 51.267.925 | - | 34.342.705 | - |
| Cộng | 4.062.104.925 | - | 4.036.079.705 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Hàng tồn kho | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29.685.541.189 | - | 29.912.968.282 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 146.782.009 | - | 148.600.192 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 10.827.546.314 | - | 8.179.794.177 | - |
| Thành phẩm | 184.476.315.010 | - | 186.739.615.172 | - |
| Cộng | 225.136.184.522 | - | 224.980.977.823 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho được thế chấp để vay Ngân hàng được thuyết minh tại mục V 11 - Vay ngắn hạn.

| 6. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 9.053.995.466 | - | 9.221.758.503 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 9.053.995.466 | - | 9.221.758.503 | - |
| Nhà máy sản xuất xi Titan | 9.053.995.466 | - | 9.221.758.503 | - |
| Cộng | 9.053.995.466 | - | 9.221.758.503 | - |

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 32

8. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 73.876.000 | 73.876.000 |
| Số dư cuối kỳ | 73.876.000 | 73.876.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 73.876.000 | 73.876.000 |
| Số dư cuối kỳ | 73.876.000 | 73.876.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - |

| 9. Chi phí trả trước | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 2.968.381.429 | 2.668.326.852 |
| Chi phí cho dự án tuyển thô Mỹ Thành | 266.844.530 | 533.689.064 |
| Chi phí vận chuyên | 660.489.655 | 660.489.655 |
| Chi phí bao bì | 766.821.031 | 766.821.031 |
| Chi phí khác | 1.274.226.213 | 707.327.102 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 200.258.921.176 | 203.500.859.556 |
| Chi phí thuê đất KCN Đại Đồng Hoàn Sơn | 187.960.679.531 | 190.252.882.943 |
| Chi phí thuê đất KCN Nhơn Hội | 12.200.859.865 | 12.349.650.835 |
| Chi phí khác | 97.381.780 | 898.325.778 |
| Cộng | 203.227.302.605 | 206.169.186.408 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh tại trang 31

11. Vay ngắn hạn và vay dài hạn

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 52.099.533.377 | 52.099.533.377 | 95.945.201.978 | 95.945.201.978 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | - | - | 16.692.153.244 | 16.692.153.244 |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (a) | 33.147.960.737 | 33.147.960.737 | 38.839.887.709 | 38.839.887.709 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Bình Định (b) | 18.951.572.640 | 18.951.572.640 | 40.413.161.025 | 40.413.161.025 |
| b. Vay dài hạn | - | - | 1.777.376.993 | 1.777.376.993 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | - | - | 1.777.376.993 | 1.777.376.993 |
| Cộng | 52.099.533.377 | 52.099.533.377 | 97.722.578.971 | 97.722.578.971 |

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển VN - CN Bình Định theo Hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 16/05/2012 và Công văn 1769/CV-BIDV ngày 23/09/2013 về việc áp dụng kỳ hạn cho vay mới là 12 tháng và gia hạn 06 tháng đối với các khoản vay hiện tại của Công ty.

* Hạn mức tín dụng : 100 tỷ đồng (cả VNĐ và quy đổi ngoại tệ)

* Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

* Thời hạn giải ngân : theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể

* Lãi suất vay : theo hợp đồng tín dụng cụ thể

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1566164/HĐTD ngày 30/06/2014.

* Hạn mức tín dụng : 100 tỷ đồng (cả VNĐ và quy đổi ngoại tệ)

* Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

* Thời hạn giải ngân : theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể

* Lãi suất vay : theo hợp đồng tín dụng cụ thể

* Hình thức đảm bảo của các hợp đồng 01/2014/1566164/HĐTD và hợp đồng 01/2012/HĐ: là một phần thiết bị nhà máy xi titan, thiết bị phân xưởng tuyển tinh, lò luyện xi titan, máy nén khí và một số thiết bị khác được dùng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán, được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 22/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 28/03/2012.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn bao gồm các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 79/NHNT-QN ngày 24/03/2014

* Hạn mức tín dụng: 800.000,00 USD.

* Mục đích vay: thanh toán các chi phí gia công, sản xuất các sản phẩm từ quặng titan xuất khẩu.

* Thời hạn vay: 10 tháng kể từ này rút vốn.

* Lãi suất vay: được xác định theo từng giấy nhận nợ

+ Hợp đồng vay số 208/NHNT-QN ngày 12/12/2013

* Hạn mức tín dụng: 01 (một) triệu USD.

* Mục đích vay: mua nguyên liệu và các chi phí sản xuất chế biến xi titan xuất khẩu.

* Thời hạn vay (ngày đáo hạn cuối cùng): tối đa 10 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (Giấy nhận nợ).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Lãi suất vay: được xác định theo từng giấy nhận nợ

* Lãi suất vay: được xác định theo từng giấy nhận nợ

* Hình thức đảm bảo của các hợp đồng 79/NHNT-QN; 173/NHNT-QN và 208/NHNT-QN là 4.670.000 cổ phần SQC thuộc sở hữu của bà Đặng Thị Hoàng Phượng (Tổng Giám đốc) trị giá 140.100.000.000 đồng theo Hợp đồng bảo đảm số 57/2011 VCB Quy Nhơn ngày 02/11/2011 và 2.000 tấn Xi titan thành phẩm để tại kho Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Bình Định trị giá 22,7 tỷ đồng theo Hợp đồng số 116/2013/VCB Quy Nhơn ngày 18/10/2013.

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 | | |
|---|------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------|
| 12. Phải trả người bán | | | | |
| a. Ngắn hạn | 203.953.923.205 | 209.196.958.793 | | |
| Nhà cung cấp trong nước | 201.331.987.525 | 206.630.847.293 | | |
| + CN Công ty CP công nghệ viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh | 199.750.000.000 | 199.750.000.000 | | |
| + Các khoản phải trả người bán khác | 1.581.987.525 | 6.880.847.293 | | |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 2.621.935.680 | 2.566.111.500 | | |
| + Chengde Hongan Commerce and Trade Co., Ltd | 1.817.088.000 | 1.778.400.000 | | |
| + Các khoản phải trả người bán khác | 804.847.680 | 787.711.500 | | |
| Cộng | 203.953.923.205 | 209.196.958.793 | | |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| + CN Công ty CP công nghệ viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh | 199.750.000.000 | 199.750.000.000 | | |
| Cộng | 199.750.000.000 | 199.750.000.000 | | |
| 13. Người mua trả tiền trước | 30/06/2015 | 01/01/2015 | | |
| Ngắn hạn | 1.158.282.246 | 1.047.942.266 | | |
| Khách hàng trong nước | 672.636.650 | 572.636.650 | | |
| + DNTN Phương Tân | 572.636.650 | 572.636.650 | | |
| + Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Nhật Vũ | 100.000.000 | - | | |
| Khách hàng nước ngoài | 485.645.596 | 475.305.616 | | |
| + FangCheng Gang City Wensheng Mining Limited Co., Ltd | 253.202.040 | 247.811.063 | | |
| + Guangxi Qinzhou Coastal Mining Co., Ltd | 137.066.966 | 134.148.645 | | |
| + Các khoản phải trả người bán khác | 95.376.590 | 93.345.908 | | |
| Cộng | 1.158.282.246 | 1.047.942.266 | | |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2015 |
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 186.692.583 | 186.692.583 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 59.170.776 | 30.986.936 | 86.781.998 | 3.375.714 |
| Các loại thuế khác | - | 8.184.560 | 8.184.560 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 1.090.305.131 | 1.090.305.131 | - |
| Cộng | 59.170.776 | 1.316.169.210 | 1.371.964.272 | 3.375.714 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 47.685.490 | 236.038 | 236.038 | 47.685.490 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 484.162.780 | 232.387.924 | 232.387.924 | 484.162.780 |
| Cộng | 531.848.270 | 232.623.962 | 232.623.962 | 531.848.270 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|-----------------------|
| 15. Chi phí phải trả | | |
| Ngắn hạn | 110.312.121 | 73.401.904 |
| Chi phí điện sản xuất | 1.560.669 | 1.370.199 |
| Chi phí lãi vay | 91.687.483 | 54.967.736 |
| Chi phí khác | 17.063.969 | 17.063.969 |
| Cộng | 110.312.121 | 73.401.904 |
| 16. Phải trả khác | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 3.420.700 | 7.331.900 |
| Bảo hiểm xã hội | 32.256.000 | - |
| Bảo hiểm y tế | 10.528.830 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.688.000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.273.755.200 | 2.273.755.200 |
| + Công ty CP Thép Đà Nẵng | 2.273.755.200 | 2.273.755.200 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 128.389.780.134 | 8.357.395.822 |
| + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn | - | 1.400.000.000 |
| + UBND tỉnh Bình Định | - | 284.000.000 |
| + UBND huyện Phù Mỹ | 1.601.067.000 | 1.601.067.000 |
| + Bà Đặng Thị Hoàng Phương (1) | 57.159.000.000 | 3.300.000.000 |
| + Bà Hoàng Thị Kim Hiền (2) | 69.569.000.000 | 1.500.000.000 |
| + Các đối tượng khác | 60.713.134 | 272.328.822 |
| Cộng | 130.712.428.864 | 10.638.482.922 |
| b. Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| + Bà Đặng Thị Hoàng Phương | 57.159.000.000 | 3.300.000.000 |
| + Bà Hoàng Thị Kim Hiền | 69.569.000.000 | 1.500.000.000 |
| Cộng | 126.728.000.000 | 4.800.000.000 |

(1) Khoản phải trả theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 12042014/TTMV ngày 12/04/2014 và phụ lục số 0112042014-PL/TTMV ngày 13/10/2014. Mục đích: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Tổng hạn mức cho mượn: 80 tỷ đồng. Thời hạn mượn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên và không tính lãi suất.

(2) Khoản phải trả theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 10032014/TTMV ngày 10/03/2014 và phụ lục số 0110032014-PL/TTMV ngày 11/09/2014. Mục đích: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Tổng hạn mức cho mượn: 100 tỷ đồng. Thời hạn mượn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên và không tính lãi suất.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh tại trang 33

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của các nhà đầu tư | 1.072.990.000.000 | 1.072.990.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 27.010.000.000 | 27.010.000.000 |
| Cộng | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ | 2.701.000 | 2.701.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu | | |
| và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| d. Cổ phiếu | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 110.000.000 | 110.000.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 110.000.000 | 110.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.701.000 | 2.701.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 2.701.000 | 2.701.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 107.299.000 | 107.299.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 107.299.000 | 107.299.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| USD | 1.734,39 | 37.775.016 | 2.161,19 | 46.195.437 |
| EUR | 259,79 | 7.582.720 | 266,78 | 7.756.616 |
| Cộng | 1.994,18 | 45.357.736 | 2.427,97 | 53.952.053 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 800.036.364 | 35.153.107.268 |
| Tổng doanh thu | 800.036.364 | 35.153.107.268 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 9.101.068.011 |
| <i>Thuế xuất khẩu</i> | - | 9.101.068.011 |
| Doanh thu thuần | 800.036.364 | 26.052.039.257 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 920.437.450 | 21.182.246.327 |
| Giá vốn khác | 16.556.235.494 | 14.099.303.678 |
| Cộng | 17.476.672.944 | 35.281.550.005 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 12.030.298 | 27.909.430 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.642.153 | 39.500.271 |
| Cộng | 16.672.451 | 67.409.701 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 1.869.018.958 | 5.910.127.528 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 523.864.441 | 336.671.589 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.088.102.491 | 1.829.231.339 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 6.454.385.297 | 3.228.713.871 |
| Cộng | 9.935.371.187 | 11.304.744.327 |
| 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - | 49.388.991 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 189.802.191 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.220.796.564 | 1.220.796.564 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 421.033.283 | 1.861.080.846 |
| Chi phí bằng tiền khác | 66.194.504 | 85.399.411 |
| Cộng | 1.708.024.351 | 3.406.468.003 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 2.213.881.584 | 4.691.385.507 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 12.745.188 | 59.145.995 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.023.294.642 | 998.684.197 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 294.433.853 | 545.286.072 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.133.432.851 | 3.884.328.551 |
| Cộng | 6.681.788.118 | 10.182.830.322 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.066.889.473 | 146.400.000 |
| Các khoản khác | - | 166.199.853 |
| Cộng | 1.066.889.473 | 312.599.853 |
| 7. Chi phí khác | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 785.248.318 | 699.797.803 |
| Các khoản bị phạt | 1.090.305.131 | - |
| Các khoản khác | - | 147.568.156 |
| Cộng | 1.875.553.449 | 847.365.959 |
| 8. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (35.793.811.761) | (34.578.679.448) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|------------------|------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (35.793.811.761) | (34.578.679.448) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 107.299.000 | 109.716.500 |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | <u>(334)</u> | <u>(315)</u> |

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và tiền vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|--|---------------------------|---------------------------------------|
| Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 | | |
| VNĐ | + 200 | 50.195.987 |
| VNĐ | - 200 | (50.195.987) |
| Ngoại tệ (USD) | + 100 | (520.541.756) |
| Ngoại tệ (USD) | - 100 | 520.541.756 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|--|---------------------------|---------------------------------------|
| Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 | | |
| VNĐ | + 100 | (138.881.780) |
| VNĐ | - 100 | 138.881.780 |
| Ngoại tệ (USD) | + 50 | (883.589.583) |
| Ngoại tệ (USD) | - 50 | 883.589.583 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 52.099.533.377 | - | - | 52.099.533.377 |
| Phải trả người bán | 203.953.923.205 | - | - | 203.953.923.205 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 129.093.442.683 | - | - | 129.093.442.683 |
| | 385.146.899.265 | - | - | 385.146.899.265 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 95.945.201.978 | 1.777.376.993 | - | 97.722.578.971 |
| Phải trả người bán | 209.196.958.793 | - | - | 209.196.958.793 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 8.812.896.855 | - | - | 8.812.896.855 |
| | 313.955.057.626 | 1.777.376.993 | - | 315.732.434.619 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.11)

Công ty hiện đang sử dụng tài sản đảm bảo của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau: 4.670.000 cổ phần tự do chuyển nhượng của Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn phát hành thuộc sở hữu của bà Đặng Thị Hoàng Phượng trị giá 140.100.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố tài sản số 57/2011/VCB Quy Nhơn ngày 02/11/2011.

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 34

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 11.755.285.209 | 73.493.353.787 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 58.409.389.826 | 129.138.182.516 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|--|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Bà Đặng Thị Hoàng Phượng | Chủ tịch HĐQT & Tổng Giám đốc | Mượn tiền | 53.859.000.000 | (57.159.000.000) |
| Bà Hoàng Thị Kim Hiên | Thành viên HĐQT | Mượn tiền | 8.869.000.000 | (10.369.000.000) |
| | | Chuyển nhượng cổ phần SGI | 90.000.000.000 | (59.200.000.000) |
| | | Thanh toán chuyển nhượng cổ phần | 30.800.000.000 | - |
| Chi nhánh Công ty CP công nghệ viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh | Bên liên quan | Phải trả tiền thuê đất | - | (199.750.000.000) |
| Ban Tổng Giám đốc | | Lương và thưởng | 258.800.400 | - |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

| Chỉ tiêu | Bán hàng trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng |
|---|---------------------|-------------|--------------------------|
| Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 800.036.364 | - | 800.036.364 |
| 2. Các khoản giảm trừ | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần | 800.036.364 | - | 800.036.364 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 17.476.672.944 | - | 17.476.672.944 |
| 5. Lợi nhuận gộp | (16.676.636.580) | - | (16.676.636.580) |
| 6. Tài sản bộ phận | 40.000 | 469.448.385 | 469.488.385 |
| 7. Tài sản không phân bổ | - | - | 1.347.631.138.295 |
| Tổng Tài sản | | | 1.348.100.626.680 |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 672.636.650 | 485.645.596 | 1.158.282.246 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 387.023.823.569 |
| Tổng Nợ phải trả | | | 388.182.105.815 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | | | |
|---|----------------|-----------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 1.758.513.273 | 33.394.593.995 | 35.153.107.268 |
| 2. Các khoản giảm trừ | - | 9.101.068.011 | 9.101.068.011 |
| 3. Doanh thu thuần | 1.758.513.273 | 24.293.525.984 | 26.052.039.257 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 2.231.596.570 | 33.049.953.435 | 35.281.550.005 |
| 5. Lợi nhuận gộp | (473.083.297) | (8.756.427.451) | (9.229.510.748) |
| 6. Tài sản bộ phận | 73.821.000 | 906.502.917 | 980.323.917 |
| 7. Tài sản không phân bổ | - | - | 1.686.675.736.111 |
| Tổng Tài sản | | | 1.687.656.060.028 |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 18.092.636.650 | 493.805.994 | 18.586.442.644 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 505.257.125.534 |
| Tổng Nợ phải trả | | | 523.843.568.178 |

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

| Chỉ tiêu | Mã số | 01/01/2015 | 01/01/2015 | Chênh lệch |
|-------------------------------------|-------|-----------------|------------------|-----------------|
| | | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Trên bảng cân đối kế toán | | | | |
| Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" | 136 | 34.342.705 | 4.036.079.705 | 4.001.737.000 |
| Khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" | 155 | 4.001.737.000 | - | (4.001.737.000) |
| Khoản mục "Tài sản cố định" | 220 | 166.621.098.853 | 157.399.340.350 | (9.221.758.503) |
| Khoản mục "Tài sản dở dang dài hạn" | 240 | - | 9.221.758.503 | 9.221.758.503 |

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kiều Thanh Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệp



Quy Nhơn ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoàng Phượng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 648.950.000.000 | (13.286.337.243) | 635.663.662.757 | - |
| + Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (1) | 648.950.000.000 | (13.286.337.243) | 635.663.662.757 | - |
| #NAME? | 125.000.000.000 | - | 125.000.000.000 | 716.250.000.000 |
| + Công ty CP DTPT Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận (2) | - | - | - | 310.000.000.000 |
| + Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (3) | - | - | - | 406.250.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (4) | 125.000.000.000 | - | 125.000.000.000 | - |
| Cộng | 773.950.000.000 | (13.286.337.243) | 760.663.662.757 | 716.250.000.000 |
| | | | | (6.831.951.946) |
| | | | | 709.418.048.054 |

(1)&(3) Khoản tăng vốn đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 120/HĐCN-SPT từ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn, số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 8.090.000 cổ phần, tổng giá trị HD chuyển nhượng là 242,7 tỷ đồng. Tỷ lệ sở hữu sau khi nhận chuyển nhượng trong kỳ tại Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn là 22,04%.

(2) Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận theo Hợp đồng chuyển nhượng số 135/HĐCN-SGI-SQC cho Công ty CP Đầu tư Sài Gòn, tổng giá trị HD chuyển nhượng là 310 tỷ đồng.

(4) Khoản đầu tư mới vào Công ty CP Đầu tư Sài Gòn theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sau:

+ Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty CP Đầu tư Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 153/HĐCN-NS ngày 21/06/2015 từ Ông Nguyễn Sơn, số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 3.500.000 cổ phần, tổng giá trị HD chuyển nhượng là 35 tỷ đồng.

+ Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty CP Đầu tư Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 183/HĐCN-HTKH ngày 22/06/2015 từ Bà Hoàng Thị Kim Hiền, số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 9.000.000 cổ phần, tổng giá trị HD chuyển nhượng là 90 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|-----------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 113.577.724.343 | 172.885.190.073 | 6.826.851.651 | 492.205.579 | 3.282.890.552 | 297.064.862.198 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | 1.852.057.006 | - | - | - | 1.852.057.006 |
| Số dư cuối kỳ | | 113.577.724.343 | 171.033.133.067 | 6.826.851.651 | 492.205.579 | 3.282.890.552 | 295.212.805.192 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 33.749.377.313 | 99.343.673.405 | 4.450.021.513 | 254.856.274 | 1.867.593.343 | 139.665.521.848 |
| Khấu hao trong kỳ | | 3.899.997.696 | 11.474.043.587 | 526.718.952 | 33.907.044 | 89.991.421 | 16.024.658.700 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | 1.585.390.350 | - | - | - | 1.585.390.350 |
| Số dư cuối kỳ | | 37.649.375.009 | 109.232.326.642 | 4.976.740.465 | 288.763.318 | 1.957.584.764 | 154.104.790.198 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 79.828.347.030 | 73.541.516.668 | 2.376.830.138 | 237.349.305 | 1.415.297.209 | 157.399.340.350 |
| Số dư cuối kỳ | | 75.928.349.334 | 61.800.806.425 | 1.850.111.186 | 203.442.261 | 1.325.305.788 | 141.108.014.994 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 114.629.710.130 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 8.706.591.306 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 1.100.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - | 226.037.142.248 | 1.331.037.142.248 |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | (34.578.679.448) | (34.578.679.448) |
| - Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (132.645.970.950) | - | - | (132.645.970.950) |
| Số dư tại ngày 30/06/2014 | 1.100.000.000.000 | 5.000.000.000 | (132.645.970.950) | - | 191.458.462.800 | 1.163.812.491.850 |
| Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 1.100.000.000.000 | 5.000.000.000 | (209.430.975.950) | - | 101.125.450.279 | 996.694.474.329 |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | (35.793.811.761) | (35.793.811.761) |
| - Nộp truy thu thuế theo QĐ số 623/QĐ-CT | - | - | - | - | (982.141.703) | (982.141.703) |
| Số dư tại ngày 30/06/2015 | 1.100.000.000.000 | 5.000.000.000 | (209.430.975.950) | - | 64.349.496.815 | 959.918.520.865 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--|------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | 30/06/2015 | 31/12/2014 | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 125.000.000.000 | - | - | 125.000.000.000 |
| - Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD | - | - | 716.250.000.000 | (6.831.951.946) |
| - Phải thu khách hàng | 469.488.385 | - | 483.686.888 | - |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 863.925.269 | - | 918.103.495 | - |
| - Phải thu khác | 3.964.987.000 | - | 3.964.987.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 5.298.400.654 | - | 721.616.777.383 | (6.831.951.946) |
| | | | 5.298.400.654 | 714.784.825.437 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| - Vay và nợ | 52.099.533.377 | - | 97.722.578.971 | - |
| - Phải trả người bán | 203.953.923.205 | - | 209.196.958.793 | - |
| - Phải trả khác và chi phí phải trả | 129.093.442.683 | - | 8.812.896.855 | - |
| TỔNG CỘNG | 385.146.899.265 | - | 315.732.434.619 | - |
| | | | 385.146.899.265 | 315.732.434.619 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

